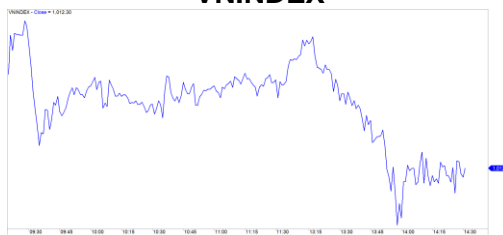


Diễn biến thị trường trong phiên			
Rating	VNI	HNI	UPCOM
<b>Điểm</b>	1,012.30	106.24	56.71
% ngày	-0.05%	-0.90%	-0.19%
% tuần	-1.15%	-0.60%	-0.21%
% tháng	1.89%	0.18%	-0.12%
% năm	12.36%	4.98%	10.68%
<b>GTGD (Tỷ VND)</b>			
Trong ngày	4,149	331	238
TB 1 tuần	4,682	314	269
TB 1 tháng	4,122	395	248
<b>Khối ngoại (Tỷ VND)</b>			
Mua	320.43	5.00	36.03
Bán	279.92	2.40	17.35
Giá trị ròng	40.51	2.59	18.68
<b>Độ rộng TT</b>			
Mã Tăng	123	61	166
Mã Giảm	160	60	116
Không Đổi	105	248	621
<b>Chỉ số chính</b>			
P/E	16.55	9.34	17.82
Vốn hóa TT (ngàn tỷ)	3,462	192	980
LS Cổ tức	1.48%	4.72%	5.15%

Nguồn: Bloomberg – YSVN

### VNINDEX



### HNIINDEX



## DIỄN BIẾN THỊ TRƯỜNG

VN-Index có phiên giảm thứ 2 liên tiếp với mức giảm 0.05% đóng cửa tại 1012.3 điểm. Chỉ số VN30-Index ghi nhận mức giảm mạnh hơn khi giảm tới 0.45%. Chỉ số HNX-Index giảm mạnh tới 0.89% dừng tại 106.24 điểm. Giá trị giao dịch khớp lệnh toàn thị trường tăng nhẹ so với phiên liền trước với hơn 4,300 tỷ đồng.

Lực bán hôm nay vẫn tập trung ở nhóm bluechip trong đó nhiều bluechip bị bán rất mạnh. Cụ thể, FPT giảm 3.6% với thanh khoản tăng mạnh hơn 3,6 triệu cp. MWG cũng giảm 2.6% và cổ phiếu này đã điều chỉnh gần 10% từ vùng đỉnh lịch sử 128,800. VPB(-2.3%), REE(-2%), HDB(-1.7%), MBB(-1.3%), CTG(-1.1%) là các mã có mức giảm tiêu cực trong VN30-Index. Ở chiều ngược lại, NVL tăng mạnh 2.3% nhưng dòng tiền chưa có dấu hiệu tham gia khi khối lượng chỉ đạt 340,000 cp. Đáng chú ý, GAS ghi nhận mức tăng 1.4% tăng mạnh nhất từ cuối tháng 09.2019 trở lại đây với thanh khoản tích cực đạt hơn 640,000 nghìn cp. Dòng tiền đầu cơ tiếp tục hoạt động tích cực như HCD(+6.8%), AMD(+6.6%), DIC(+6.9%) trong khi HVG chạm sàn sau chuỗi phiên tăng kịch trần vừa qua.

Khối ngoại quay đầu mua ròng trong phiên hôm nay với 61 tỷ đồng. VRE(90.7 tỷ), VHM(22.9 tỷ) là các mã được mua ròng nhiều nhất. Ở chiều ngược lại, khối này tiếp tục xả VNM (40.5 tỷ), dẫn đầu danh sách bán ròng.

## QUAN ĐIỂM THỊ TRƯỜNG NGẮN HẠN

Chúng tôi cho rằng chỉ số VN-Index sẽ tiếp tục biến động trong vùng 1,010 – 1,015 điểm và dòng tiền đầu cơ có thể sẽ tục gia tăng ở những phiên tới. Xu hướng ngắn hạn của nhóm Largecaps tiêu cực hơn và dòng tiền sẽ dịch chuyển vào nhóm Midcaps và Smallcaps có tính chất đầu cơ cao. Đồng thời, chúng tôi đánh giá thị trường chưa thể giảm sâu dưới vùng hỗ trợ 1,010 – 1,015 điểm. Ngoài ra, tỷ trọng cổ phiếu tiếp tục giảm nhẹ cho thấy chiến lược ngắn hạn vẫn là cơ cấu danh mục để giảm tỷ trọng cổ phiếu.

Hệ thống chỉ báo xu hướng của chúng tôi vẫn duy trì mức GIẢM xu hướng ngắn hạn của chỉ số VN-Index với mức kháng cự ở mức 1,027.07 điểm và mức TĂNG xu hướng ngắn hạn của chỉ số HNX-Index với mức hỗ trợ ở mức 105.51 điểm. Do đó, chúng tôi khuyến nghị các nhà đầu tư ngắn hạn có thể cơ cấu lại danh mục để giảm tỷ trọng cổ phiếu về mức khuyến nghị, nhưng cần hạn chế bán tháo ở các nhịp giảm mạnh.

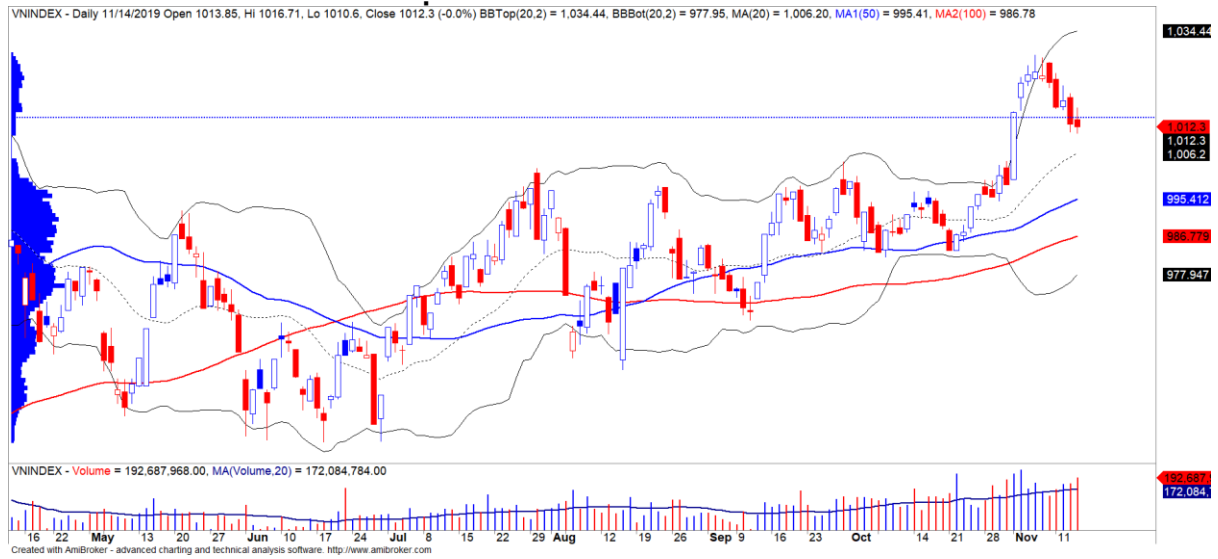
**Tỷ trọng khuyến nghị ngắn hạn:** 47% cổ phiếu/53% tiền.

(Bảng đánh giá xu hướng của các cổ phiếu theo dõi được cập nhật ở trang sau).



We Create Fortune

## BIỂU ĐỒ PHÂN TÍCH KỸ THUẬT



Diễn biến thị trường của chỉ số VN-Index



Diễn biến thị trường của chỉ số HNX-Index

Chỉ số	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Mức kháng cự 1	Mức kháng cự 2	Mức hỗ trợ 1	Mức hỗ trợ 2
Chỉ số VN-Index	<b>GIẢM</b>	<b>TĂNG</b>	997	1,000	988	953
Chỉ số HNX-Index	<b>TĂNG</b>	<b>GIẢM</b>	106	108	99	90
Chỉ số VN30	<b>TĂNG</b>	<b>TĂNG</b>	895	935	877	863
Chỉ số VNMidcaps	<b>GIẢM</b>	<b>TĂNG</b>	992	1,030	969	963
Chỉ số VNSmallcaps	<b>GIẢM</b>	<b>TĂNG</b>	835	845	822	804



We Create Fortune

## BẢNG THEO DÕI XU HƯỚNG CÁC CỔ PHIẾU

CP	Giá	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Giá mua ngắn hạn	Mức cắt lỗ ngắn hạn	%LN ngắn hạn tạm tính	Tín hiệu ngắn hạn	Giá mua trung hạn	Mức cắt lỗ trung hạn	%LN trung hạn tạm tính	Tín hiệu trung hạn
AAA	15.25	GIẢM	GIẢM	15.65	15.27	-2.44%	BÁN		16.59		
ACB	24.50	TĂNG	TĂNG	24.30	24.23	0.82%		24.00	21.78	2.08%	
ACV	77.90	GIẢM	GIẢM		80.31				83.54		
ANV	25.40	GIẢM	GIẢM		26.33				27.58		
ASM	6.29	GIẢM	GIẢM		6.83			7.61	6.38	-16.18%	
BFC	14.45	GIẢM	GIẢM		15.17				16.69		
BID	42.50	TĂNG	TĂNG	40.80	40.99	4.17%		33.40	35.98	27.25%	
BMP	51.60	GIẢM	TĂNG		54.10			48.30	48.32	6.83%	
BSR	10.10	TĂNG	GIẢM	10.00	9.48	1.00%			10.51		
BVH	73.50	TĂNG	GIẢM	74.00	72.80	-0.68%			76.84		
BWE	24.50	GIẢM	GIẢM		25.61				27.80		
CEO	9.30	GIẢM	GIẢM		9.76				10.31		
CII	23.90	GIẢM	TĂNG		24.87			24.45	22.23	-2.25%	
CMG	39.00	TĂNG	TĂNG	38.90	37.82	0.26%		23.20	34.96	68.10%	
CMX	16.65	GIẢM	GIẢM		18.60				24.47		
CSM	14.60	GIẢM	TĂNG		14.93			14.39	14.22	1.46%	
CTD	69.00	GIẢM	GIẢM		75.30				90.82		
CTG	21.60	GIẢM	TĂNG	21.30	21.77	2.21%	BÁN	22.00	20.43	-1.82%	
CTR	48.20	TĂNG	N/A	46.50	47.38	3.66%		-	N/A		
CVT	22.30	GIẢM	TĂNG		23.42			20.35	21.01	9.58%	
DCM	7.03	GIẢM	GIẢM		7.33			8.54	7.15	-16.29%	
DGC	27.00	TĂNG	GIẢM	27.20	26.00	-0.74%			28.91		
DGW	25.95	TĂNG	TĂNG	24.60	25.73	5.49%		23.50	23.61	10.43%	
DHA	30.40	TĂNG	GIẢM	31.85	28.64	-4.55%			34.15		
DHC	38.50	TĂNG	TĂNG	33.00	37.71	16.67%		37.70	32.33	2.12%	
DHG	96.80	TĂNG	GIẢM	93.50	91.37	3.53%			99.56		
DIG	13.50	GIẢM	TĂNG		13.99			13.90	13.14	-2.88%	
DPG	49.00	TĂNG	GIẢM	46.60	46.65	5.15%			50.61		
DPM	14.05	GIẢM	TĂNG		14.25			14.95	13.37	-6.02%	
DPR	39.00	TĂNG	GIẢM	37.60	36.73	3.72%			40.40		
DQC	16.90	GIẢM	GIẢM		17.54				19.78		
DRC	22.60	GIẢM	TĂNG		23.87			21.60	21.72	4.63%	
DXG	15.65	TĂNG	TĂNG	16.30	15.43	-3.99%		15.50	14.86	0.97%	
EIB	18.75	TĂNG	TĂNG	17.40	17.11	7.76%		18.40	17.70	1.90%	MUA
FCN	11.40	GIẢM	GIẢM		12.16				13.36		



We Create Fortune

FMC	27.20	GIẢM	TĂNG		27.65			31.60	26.18	-13.92%	
FPT	58.30	GIẢM	TĂNG	58.20	58.94	1.27%	BÁN	46.00	53.53	26.74%	
GAS	106.50	TĂNG	GIẢM	104.50	103.43	1.91%			109.55		
GEX	20.75	TĂNG	GIẢM	21.50	20.15	-3.49%		20.20	20.77	2.80%	
GIL	20.15	GIẢM	GIẢM		20.99				22.88		
GMD	24.95	GIẢM	TĂNG	25.87	25.03	-3.26%	BÁN	28.50	24.57	-12.46%	
GTN	20.95	GIẢM	TĂNG		21.98			15.00	18.40	39.67%	
GVR	13.90	TĂNG	N/A	14.50	13.69	-4.14%			N/A		
HAG	4.08	GIẢM	GIẢM		4.28				4.83		
HAX	17.80	GIẢM	GIẢM		18.78				23.44		
HBC	11.85	GIẢM	GIẢM		12.83				14.92		
HCM	25.35	TĂNG	TĂNG	23.90	24.45	6.07%		23.40	21.08	8.33%	
HDB	29.00	TĂNG	TĂNG	26.30	28.68	10.27%		28.00	26.95	3.57%	
HDC	23.40	TĂNG	TĂNG	23.30	22.19	0.43%		15.25	20.01	53.44%	
HDG	34.85	GIẢM	TĂNG		35.81			35.30	32.61	-1.27%	
HNG	14.90	GIẢM	GIẢM		15.26				16.71		
HPG	22.65	TĂNG	GIẢM	22.20	22.06	2.03%			23.82		
HSG	7.84	TĂNG	TĂNG	7.19	7.43	9.04%			7.42		
HT1	15.00	TĂNG	TĂNG	16.55	14.93	-9.37%		16.90	14.99	-11.24%	
HUT	2.50	TĂNG	GIẢM	2.40	2.38	4.17%			2.71		
HVN	35.60	TĂNG	GIẢM	36.50	35.00	-2.47%			36.93		
KBC	14.90	TĂNG	TĂNG	14.90	14.82	0.00%	MUA	15.35	13.91	-2.93%	
KDH	26.20	GIẢM	TĂNG		27.35			24.00	24.38	9.17%	
KSB	17.00	GIẢM	GIẢM		19.15				22.18		
LCG	8.50	TĂNG	GIẢM	8.55	8.24	-0.58%			9.32		
LDG	10.05	GIẢM	GIẢM		10.72			9.89	10.08	1.90%	
LHG	16.25	TĂNG	GIẢM	15.60	15.88	4.17%			16.89		
LPB	8.00	TĂNG	GIẢM	7.70	7.57	3.90%			8.13		
MBB	22.95	TĂNG	TĂNG	23.55	22.89	-2.55%		21.85	21.72	5.03%	
MPC	21.80	GIẢM	GIẢM		23.11				27.72		
MSN	75.20	GIẢM	GIẢM		77.01				81.14		
MSR	16.50	TĂNG	GIẢM	17.20	16.42	-4.07%			18.90		
MWG	116.80	GIẢM	TĂNG		125.18			88.70	114.78	31.68%	
NDN	16.80	GIẢM	TĂNG		17.05			13.70	16.27	22.63%	
NKG	6.30	TĂNG	GIẢM	5.84	6.17	7.88%			6.45		
NLG	28.15	TĂNG	TĂNG	28.60	27.93	-1.57%		28.70	26.73	-1.92%	
NT2	23.35	GIẢM	GIẢM		23.46				24.67		
NTL	22.70	TĂNG	GIẢM	22.90	22.12	-0.87%			25.17		
NVL	58.50	GIẢM	TĂNG		59.33			63.00	58.45	-7.14%	BÁN



We Create Fortune

OIL	10.00	GIẢM	GIẢM		10.53				11.76		
PAC	26.50	GIẢM	GIẢM		27.24				30.46		
PC1	20.00	TĂNG	TĂNG	20.30	18.63	-1.48%		21.10	18.48	-5.21%	
PDR	26.20	GIẢM	TĂNG		26.42			29.00	25.01	-9.66%	
PHR	55.30	GIẢM	GIẢM		59.19				65.37		
PLX	60.10	TĂNG	GIẢM	59.30	58.36	1.35%			61.98		
PNJ	85.00	TĂNG	TĂNG	81.90	83.11	3.79%		104.00	78.69	-18.27%	
POW	13.40	TĂNG	GIẢM	12.90	13.20	3.88%			13.98		
PVT	17.25	TĂNG	TĂNG	17.30	16.82	-0.29%		18.30	16.28	-5.74%	
PPC	26.15	TĂNG	GIẢM	26.20	25.32	-0.19%			28.36		
PTB	72.60	GIẢM	TĂNG		75.42			64.00	68.21	13.44%	
PVB	19.10	GIẢM	TĂNG		19.81			20.10	18.62	-4.98%	
PVD	16.30	TĂNG	TĂNG	16.95	16.13	-3.83%		18.10	15.96	-9.94%	
PVI	31.90	TĂNG	GIẢM	33.20	31.14	-3.92%			36.00		
PVS	18.90	TĂNG	GIẢM	19.30	18.41	-2.07%			20.75		
PXS	6.19	TĂNG	TĂNG	4.76	5.54	30.04%		6.20	3.90	-0.16%	MUA
QNS	30.10	TĂNG	TĂNG	29.40	28.79	2.38%		33.80	27.80	-10.95%	
REE	36.85	TĂNG	TĂNG	37.95	36.80	-2.90%		33.33	35.23	10.58%	
SAB	252.00	GIẢM	GIẢM		262.08				270.96		
SAM	7.99	TĂNG	TĂNG	7.99	7.98	0.00%		7.40	7.49	7.97%	
SCR	5.90	GIẢM	GIẢM		6.17				6.65		
SHI	9.05	GIẢM	TĂNG		9.42			6.99	8.30	29.47%	
SJS	15.90	TĂNG	GIẢM	15.30	14.82	3.92%		-	16.88		
SKG	11.20	GIẢM	GIẢM		11.58				11.70		
SSI	21.45	TĂNG	GIẢM	21.75	21.39	-1.38%			22.27		
STB	10.70	GIẢM	GIẢM		11.15				11.09		
TCB	24.70	TĂNG	TĂNG	22.65	24.57	9.05%		22.65	22.18	9.05%	
TCM	21.40	GIẢM	GIẢM		22.52				24.97		
TDH	9.83	GIẢM	GIẢM		10.45				11.45		
TLH	3.93	TĂNG	GIẢM	4.06	3.67	-3.20%			4.48		
TNG	14.50	GIẢM	GIẢM		15.88				18.38		
VCB	90.90	TĂNG	TĂNG	80.00	88.86	13.63%		62.00	80.90	46.61%	
VCG	27.30	TĂNG	TĂNG	27.00	26.53	1.11%		19.20	24.89	42.19%	
VCS	85.00	GIẢM	GIẢM		91.11				101.83		
VGC	18.75	GIẢM	GIẢM		19.20				20.53		
VGT	8.50	GIẢM	GIẢM		8.66				9.71		
VHC	78.80	GIẢM	GIẢM		80.94				87.01		
VHM	96.40	TĂNG	TĂNG	88.80	96.39	8.56%		90.20	82.15	6.87%	
VIB	17.60	GIẢM	TĂNG		18.34			17.70	16.56	-0.56%	

We Create Fortune

VIC	119.30	TĂNG	TĂNG	119.60	118.76	-0.25%		112.00	113.76	6.52%	
VIP	5.04	TĂNG	GIẢM	5.15	4.96	-2.14%			5.39		
VJC	143.40	TĂNG	TĂNG	139.40	142.73	2.87%		124.50	137.02	15.18%	
VND	14.10	TĂNG	GIẢM	14.10	13.72	0.00%			14.88		
VNG	21.35	GIẢM	TĂNG		22.10			20.20	21.16	5.69%	
VNM	125.90	GIẢM	TĂNG		130.46			130.10	124.25	-3.23%	
VPB	21.00	GIẢM	TĂNG		22.20			20.30	20.56	3.45%	
VPI	41.35	TĂNG	TĂNG	42.20	41.02	-2.01%		41.30	39.68	0.12%	
VRC	17.80	TĂNG	TĂNG	16.05	16.76	10.90%		17.30	16.26	2.89%	MUA
VRE	35.00	TĂNG	TĂNG	32.70	34.15	7.03%		35.05	30.54	-0.14%	
VSC	25.50	GIẢM	GIẢM		26.40				28.69		

### BẢNG THEO DÕI XU HƯỚNG NHÓM CỔ PHIẾU LARGECAPS

CP	Giá	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Giá mua ngắn hạn	Mức cắt lỗ ngắn hạn	%LN ngắn hạn tạm tính	Tín hiệu ngắn hạn	Giá mua trung hạn	Mức cắt lỗ trung hạn	%LN trung hạn tạm tính	Tín hiệu trung hạn
ACB	24.50	TĂNG	TĂNG	24.30	24.23	0.82%		24.00	21.78	2.08%	
BID	42.50	TĂNG	TĂNG	40.80	40.99	4.17%		33.40	35.98	27.25%	
BSR	10.10	TĂNG	GIẢM	10.00	9.48	1.00%			10.51		
BVH	73.50	TĂNG	GIẢM	74.00	72.80	-0.68%			76.84		
CTG	21.60	GIẢM	TĂNG	21.30	21.77	2.21%	BÁN	22.00	20.43	-1.82%	
FPT	58.30	GIẢM	TĂNG	58.20	58.94	1.27%	BÁN	40.23	53.53	44.93%	
GAS	106.50	TĂNG	GIẢM	104.50	103.43	1.91%			109.55		
GEX	20.75	TĂNG	GIẢM	21.50	20.15	-3.49%		20.26	20.77	2.49%	
GVR	13.90	TĂNG	N/A	14.50	13.69	-4.14%			N/A		
HDB	29.00	TĂNG	TĂNG	26.30	28.68	10.27%		28.00	26.95	3.57%	
HNG	14.90	GIẢM	GIẢM		15.26				16.71		
HPG	22.65	TĂNG	GIẢM	22.20	22.06	2.03%			23.82		
HVN	35.60	TĂNG	GIẢM	36.50	35.00	-2.47%			36.93		
KDH	26.20	GIẢM	TĂNG		27.35			24.00	24.38	9.17%	
MBB	22.95	TĂNG	TĂNG	23.55	22.89	-2.55%		19.72	21.72	16.38%	
MSN	75.20	GIẢM	GIẢM		77.01				81.14		
MWG	116.80	GIẢM	TĂNG		125.18			88.70	114.78	31.68%	
NVL	58.50	GIẢM	TĂNG		59.33			63.00	58.45	-7.14%	BÁN
OIL	10.00	GIẢM	GIẢM		10.53				11.76		
PLX	60.10	TĂNG	GIẢM	59.30	58.36	1.35%			61.98		
PNJ	85.00	TĂNG	TĂNG	81.90	83.11	3.79%		77.07	78.69	10.29%	
POW	13.40	TĂNG	GIẢM	12.90	13.20	3.88%			13.98		

We Create Fortune

QNS	30.10	TĂNG	TĂNG	29.40	28.79	2.38%		33.26	27.80	-9.49%	
REE	36.85	TĂNG	TĂNG	37.95	36.80	-2.90%		33.33	35.23	10.58%	
ROS	25.00	GIẢM	GIẢM		25.92				28.07		
SBT	18.80	TĂNG	TĂNG	18.90	18.25	-0.53%		17.50	17.44	7.43%	
SSI	21.45	TĂNG	GIẢM	21.75	21.39	-1.38%			22.27		
STB	10.70	GIẢM	GIẢM		11.15				11.09		
TCB	24.70	TĂNG	TĂNG	22.65	24.57	9.05%		22.65	22.18	9.05%	
TPB	22.45	TĂNG	GIẢM	22.70	22.12	-1.10%			23.94		
VCB	90.90	TĂNG	TĂNG	80.00	88.86	13.63%		62.00	80.90	46.61%	
VCG	27.30	TĂNG	TĂNG	27.00	26.53	1.11%		18.44	24.89	48.04%	
VCS	85.00	GIẢM	GIẢM		91.11				101.83		
VEA	49.90	GIẢM	GIẢM		50.92				59.45		
VGI	30.40	GIẢM	N/A	33.60	31.33	-6.76%	BÁN		N/A		
VHM	96.40	TĂNG	TĂNG	88.80	96.39	8.56%		89.13	82.15	8.16%	
VIB	17.60	GIẢM	TĂNG		18.34			15.00	16.56	17.30%	
VIC	119.30	TĂNG	TĂNG	119.60	118.76	-0.25%		112.00	113.76	6.52%	
VJC	143.40	TĂNG	TĂNG	139.40	142.73	2.87%		124.50	137.02	15.18%	
VNM	125.90	GIẢM	TĂNG		130.46			130.10	124.25	-3.23%	
VPB	21.00	GIẢM	TĂNG		22.20			20.30	20.56	3.45%	
VRE	35.00	TĂNG	TĂNG	32.70	34.15	7.03%		35.05	30.54	-0.14%	

### BẢNG THEO DÕI XU HƯỚNG NHÓM CỔ PHIẾU MIDCAPS

CP	Giá	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Giá mua ngắn hạn	Mức cắt lỗ ngắn hạn	%LN ngắn hạn tạm tính	Tín hiệu ngắn hạn	Giá mua trung hạn	Mức cắt lỗ trung hạn	%LN trung hạn tạm tính	Tín hiệu trung hạn
AAA	15.25	GIẢM	GIẢM	15.75	15.27	-3.06%	BÁN		16.59		
ANV	25.40	GIẢM	GIẢM		26.33				27.58		
ASM	6.29	GIẢM	GIẢM		6.83			7.61	6.38	-16.18%	
BMI	25.90	GIẢM	TĂNG	26.00	26.04	0.17%	BÁN	26.70	23.99	-3.00%	
BMP	51.60	GIẢM	TĂNG		54.10			48.30	48.32	6.83%	
BWE	24.50	GIẢM	GIẢM		25.61				27.80		
CEO	9.30	GIẢM	GIẢM		9.76				10.31		
CII	23.90	GIẢM	TĂNG		24.87			24.45	22.23	-2.25%	
CRE	24.55	GIẢM	GIẢM		25.03				25.88		
CTI	24.50	GIẢM	TĂNG		25.08			25.05	22.66	-2.20%	
CTR	48.20	TĂNG	GIẢM	46.50	47.38	3.66%			53.42		
D2D	85.00	TĂNG	TĂNG	72.50	81.73	17.24%		83.10	69.72	2.29%	
DBD	60.80	TĂNG	TĂNG	55.10	55.46	10.34%		38.65	50.35	57.30%	

We Create Fortune

DCM	7.03	GIẢM	GIẢM		7.33			7.63	7.15	-6.34%	
DGW	25.95	TĂNG	TĂNG	24.12	25.73	7.60%		23.04	23.61	12.64%	
DHC	38.50	TĂNG	TĂNG	33.00	37.71	16.67%		37.70	32.33	2.12%	
DIG	13.50	GIẢM	TĂNG		13.99			13.90	13.14	-2.88%	
DPG	49.00	TĂNG	GIẢM	46.60	46.65	5.15%			50.61		
DPM	14.05	GIẢM	TĂNG		14.25			14.95	13.37	-6.02%	
DRC	22.60	GIẢM	TĂNG		23.87			21.60	21.72	4.63%	
DXG	15.65	TĂNG	TĂNG	16.30	15.43	-3.99%		15.50	14.86	0.97%	
E1VFN30	15.45	GIẢM	TĂNG		15.91			15.26	14.82	1.25%	
FCN	11.40	GIẢM	GIẢM		12.16				13.36		
FLC	4.47	GIẢM	TĂNG		4.98			4.63	4.02	-3.46%	
GEG	27.60	TĂNG	TĂNG	28.10	27.37	-1.78%		12.50	24.99	120.76%	
GMD	24.95	GIẢM	TĂNG	25.87	25.03	-3.26%	BÁN	26.91	24.57	-7.29%	
GTN	20.95	GIẢM	TĂNG		21.98			15.00	18.40	39.67%	
HAG	4.08	GIẢM	GIẢM		4.28				4.83		
HBC	11.85	GIẢM	GIẢM		12.83				14.92		
HCM	25.35	TĂNG	TĂNG	23.90	24.45	6.07%		23.40	21.08	8.33%	
HDC	23.40	TĂNG	TĂNG	23.30	22.19	0.43%		15.25	20.01	53.44%	
HDG	34.85	GIẢM	TĂNG		35.81			35.30	32.61	-1.27%	
HPX	27.50	TĂNG	#N/A	27.50	26.96	0.00%	MUA	35.30	#N/A	#N/A	
HSG	7.84	TĂNG	TĂNG	7.19	7.43	9.04%			7.42		
HT1	15.00	TĂNG	TĂNG	16.55	14.93	-9.37%		16.90	14.99	-11.24%	
HTM	14.70	GIẢM	GIẢM		15.67				18.90		
IBC	21.20	TĂNG	GIẢM	20.60	20.67	2.91%			21.22		
IDI	5.34	GIẢM	TĂNG		5.59			7.53	5.22	-29.08%	
IJC	15.60	GIẢM	TĂNG		15.89			13.10	13.74	19.08%	
ITA	3.14	TĂNG	TĂNG	3.29	3.09	-4.56%		3.20	2.96	-1.88%	
KBC	14.90	TĂNG	TĂNG	14.90	14.82	0.00%	MUA	14.85	13.91	0.36%	
KDC	21.00	GIẢM	TĂNG	21.50	21.12	-1.78%	BÁN	21.90	18.93	-4.11%	
KOS	27.50	TĂNG	TĂNG	26.80	26.82	2.61%		26.30	25.20	4.56%	
KSB	17.00	GIẢM	GIẢM		19.15				22.18		
LDG	10.05	GIẢM	GIẢM		10.72			9.89	10.08	1.90%	
LPB	8.00	TĂNG	GIẢM	7.70	7.57	3.90%			8.13		
MBG	58.00	TĂNG	TĂNG	13.70	46.87	323.36%		5.10	33.74	1037.25%	
MBS	14.10	GIẢM	GIẢM		14.70				16.02		
MPC	21.80	GIẢM	GIẢM		23.11				27.72		
NBB	21.40	TĂNG	GIẢM	20.85	20.44	2.64%			22.02		
NKG	6.30	TĂNG	GIẢM	5.84	6.17	7.88%			6.45		

We Create Fortune

NLG	28.15	TĂNG	TĂNG	28.60	27.93	-1.57%		26.28	26.73	7.11%	
NT2	23.35	GIẢM	GIẢM		23.46				24.67		
NTL	22.70	TĂNG	GIẢM	22.90	22.12	-0.87%			25.17		
NVB	9.00	TĂNG	TĂNG	7.60	8.78	18.42%		8.50	8.00	5.88%	
OGC	3.86	GIẢM	GIẢM		4.07				4.28		
PC1	20.00	TĂNG	TĂNG	20.30	18.63	-1.48%		19.30	18.48	3.63%	
PDR	26.20	GIẢM	TĂNG		26.42			23.59	25.01	11.04%	
PHR	55.30	GIẢM	GIẢM		59.19				65.37		
PPC	26.15	TĂNG	GIẢM	26.20	25.32	-0.19%			28.36		
PTB	72.60	GIẢM	TĂNG		75.42			60.78	68.21	19.45%	
PVD	16.30	TĂNG	TĂNG	16.95	16.13	-3.83%		18.10	15.96	-9.94%	
PVI	31.90	TĂNG	GIẢM	33.20	31.14	-3.92%			36.00		
PVS	18.90	TĂNG	GIẢM	19.30	18.41	-2.07%			20.75		
PVT	17.25	TĂNG	TĂNG	17.30	16.82	-0.29%		17.31	16.28	-0.32%	
QCG	4.48	GIẢM	GIẢM		4.72				5.27		
SCR	5.90	GIẢM	GIẢM		6.17				6.65		
SGP	8.50	GIẢM	GIẢM		9.00				11.46		
SHB	6.60	TĂNG	GIẢM	6.60	6.45	0.00%			6.86		
SHS	8.50	TĂNG	TĂNG	7.30	8.12	16.44%		8.40	7.19	1.19%	
SZC	17.30	GIẢM	#N/A		18.61				#N/A		
TCH	25.60	TĂNG	TĂNG	23.30	23.71	9.87%			25.19		
TCM	21.40	GIẢM	GIẢM		22.52				24.97		
TDH	9.83	GIẢM	GIẢM		10.45				11.45		
TNG	14.50	GIẢM	GIẢM		15.88				18.38		
TTB	13.30	GIẢM	GIẢM		16.13				22.37		
VGC	18.75	GIẢM	GIẢM		19.20				20.53		
VGT	8.50	GIẢM	GIẢM		8.66				9.71		
VHC	78.80	GIẢM	GIẢM		80.94				87.01		
VND	14.10	TĂNG	GIẢM	14.10	13.72	0.00%			14.88		
VNG	21.35	GIẢM	TĂNG		22.10			20.20	21.16	5.69%	
VPI	41.35	TĂNG	TĂNG	42.20	41.02	-2.01%		41.30	39.68	0.12%	

### BẢNG THEO DÕI XU HƯỚNG NHÓM CỔ PHIẾU SMALLCAPS

CP	Giá	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Giá mua ngắn hạn	Mức cắt lỗ ngắn hạn	%LN ngắn hạn tạm tính	Tín hiệu ngắn hạn	Giá mua trung hạn	Mức cắt lỗ trung hạn	%LN trung hạn tạm tính	Tín hiệu trung hạn
AAV	8.80	GIẢM	GIẢM		9.17				10.21		
AGR	4.13	GIẢM	GIẢM		4.25				4.85		

We Create Fortune

AMD	1.77	TĂNG	TĂNG	1.77	1.73	0.00%	MUA		1.67		
APG	9.68	TĂNG	TĂNG	8.76	9.35	10.50%		9.90	7.90	-2.22%	
ART	2.20	TĂNG	GIẢM	2.00	1.98	10.00%			2.25		
BCG	9.35	TĂNG	TĂNG	8.60	8.34	8.72%		6.39	7.30	46.32%	
C4G	6.10	GIẢM	GIẢM		6.80				7.72		
C69	12.30	GIẢM	GIẢM		15.82				24.91		
CCL	6.35	GIẢM	GIẢM		7.21				8.70		
CVT	22.30	GIẢM	TĂNG		23.42			20.35	21.01	9.58%	
DAH	9.68	GIẢM	GIẢM		10.42				11.48		
DLG	1.64	GIẢM	GIẢM		1.67				1.65		
DRH	4.54	GIẢM	GIẢM		4.99				6.94		
DTD	11.10	GIẢM	GIẢM		13.33				16.35		
EVG	2.84	TĂNG	GIẢM	2.78	2.65	2.16%			2.90		
FIT	4.32	GIẢM	TĂNG		4.47			3.64	3.79	18.68%	
FTM	3.13	GIẢM	GIẢM		3.63				6.75		
FUES SV50	13.46	GIẢM	TĂNG		13.67			12.85	12.95	4.75%	
GKM	15.00	TĂNG	GIẢM	15.00	14.82	0.00%			15.54		
HAH	12.75	GIẢM	GIẢM		13.27				15.60		
HAI	2.31	TĂNG	TĂNG	1.69	1.93	36.69%		1.88	1.58	22.87%	
HAR	4.04	GIẢM	TĂNG		4.16				3.88		
HDA	10.90	GIẢM	GIẢM		11.09				12.03		
HHP	11.90	TĂNG	GIẢM	12.20	11.54	-2.46%			13.51		
HHS	3.02	GIẢM	TĂNG		3.19			3.36	2.94	-10.12%	
HID	2.32	GIẢM	TĂNG	2.10	2.37	12.92%	BÁN	2.63	2.16	-11.79%	
HII	10.85	GIẢM	GIẢM		11.70				12.29		
HQC	1.07	GIẢM	GIẢM		1.13				1.25		
HSL	7.65	GIẢM	GIẢM		8.03				9.29		
HUT	2.50	TĂNG	GIẢM	2.40	2.38	4.17%			2.71		
HVG	7.23	TĂNG	TĂNG	3.02	6.96	139.40%		3.90	3.52	85.38%	
HVH	18.25	TĂNG	GIẢM	18.60	18.14	-1.88%			21.39		
IDJ	7.20	GIẢM	TĂNG		7.77			7.20	5.42	0.00%	
JVC	4.09	GIẢM	GIẢM		4.41				4.91		
KLF	1.30	TĂNG	GIẢM	1.40	1.11	-7.14%			1.48		
LCG	8.50	TĂNG	GIẢM	8.55	8.24	-0.58%			9.32		
LGL	9.15	GIẢM	TĂNG		9.45			7.11	8.39	28.64%	
LHG	16.25	TĂNG	GIẢM	15.60	15.88	4.17%			16.89		
LMH	12.70	GIẢM	#N/A		13.11				#N/A		
MST	4.20	TĂNG	TĂNG	3.80	3.60	10.53%		3.40	2.97	23.53%	



We Create Fortune

NDN	16.80	GIẢM	TĂNG		17.05			13.10	16.27	28.20%	
PHC	11.95	GIẢM	TĂNG		12.41			14.20	11.21	-15.85%	
PLP	9.95	GIẢM	GIẢM		10.59				12.87		
PVB	19.10	GIẢM	TĂNG		19.81			19.42	18.62	-1.63%	
PVC	7.30	GIẢM	TĂNG		7.68			6.70	6.30	8.96%	
PVX	1.20	GIẢM	GIẢM		1.40				1.50		
PXL	7.20	TĂNG	TĂNG	5.50	6.44	30.91%		6.70	6.41	7.46%	MUA
SHI	9.05	GIẢM	TĂNG		9.42			5.77	8.30	56.98%	
SJF	2.20	GIẢM	GIẢM		2.31				2.91		
SPP	2.10	GIẢM	GIẢM		2.32				3.08		
TDC	8.72	GIẢM	TĂNG		8.86			7.05	8.48	23.62%	
TIG	5.50	TĂNG	TĂNG	3.40	5.29	61.76%		3.20	3.77	71.88%	
TLH	3.93	TĂNG	GIẢM	4.06	3.67	-3.20%			4.48		
TNA	19.50	TĂNG	TĂNG	13.70	18.30	42.34%		11.45	15.04	70.29%	
TNI	10.05	GIẢM	GIẢM		10.16				10.89		
TSC	4.27	TĂNG	TĂNG	1.88	3.55	127.13%		1.58	2.54	170.25%	
TTF	2.81	GIẢM	GIẢM		2.97				3.22		
TTH	2.80	TĂNG	GIẢM	2.90	2.59	-3.45%			3.17		
TVC	15.00	GIẢM	TĂNG		15.78			14.30	14.38	4.90%	
VC3	17.40	TĂNG	TĂNG	25.50	17.06	-31.76%		22.00	14.91	-20.91%	
VCR	15.00	GIẢM	GIẢM		16.91				23.69		
VNA	4.30	GIẢM	TĂNG		4.60			4.70	3.92	-8.51%	
VNE	3.42	GIẢM	GIẢM		3.66				3.70		
VRC	17.80	TĂNG	TĂNG	16.05	16.76	10.90%		17.30	16.26	2.89%	MUA

We Create Fortune

Sàn GDCK TPHCM (HSX)			Sàn GDCK Hà Nội (HSX)			Sàn GDCK UPCoM (UPCoM)		
	Điểm	Chg%		Điểm	Chg%		Điểm	Chg%
VNI	1012.3	-0.05%	HNI	106.24	-0.90%	UPCoM	56.71	-0.19%
VN30	928.44	-0.45%	HN30	187.48	-0.79%			
VN Mid	969.07	-0.11%	VNX	891.9	-0.32%			
VN Small	788.13	-0.32%	AllSh					

GDKN	GTGD (tỷ VND)		GDKN	GTGD (tỷ VND)		GDKN	GTGD (tỷ VND)	
Mua	320.43		Mua	5.00		Mua	36.03	
Bán	279.92		Bán	2.40		Bán	17.35	
GT rỗng	40.51		GT rỗng	2.59		GT rỗng	18.68	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%	Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%	Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%
HPX	1500	5.77%	DNP	1400	9.59%	PXL	200	2.86%
DBD	3300	5.74%	MBG	4100	7.61%	QNS	600	2.03%
TSC	230	5.69%	TAR	700	2.24%	VEA	900	1.84%
HAX	550	3.19%	NDN	300	1.82%	VCP	1100	1.71%
GDT	1000	3.10%	PVS	200	1.07%	NHH	700	1.50%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%	Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%	Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%
HVG	-540	-6.95%	HUT	-100	-3.85%	HTM	-700	-4.55%
CTF	-1300	-5.57%	VCS	-2000	-2.30%	C4G	-200	-3.17%
PMG	-900	-4.52%	TNG	-300	-2.03%	VGI	-900	-2.88%
KSB	-700	-3.95%	ACB	-500	-2.00%	NTC	-4600	-2.70%
KDC	-800	-3.67%	AMV	-300	-1.56%	VTP	-2000	-1.55%

\*GTVH > 500 tỷ đồng, GTDG >1.5 tỷ đồng

GTVH cao nhất	Tỷ đồng		GTVH cao nhất	Tỷ đồng		GTVH cao nhất	Tỷ đồng	
VIC	399,170		ACB	40,585		ACV	169,101	
VCB	337,137		VCS	13,600		VGI	93,469	
VHM	322,893		VCG	12,059		VEA	66,169	
VNM	219,239		PVS	9,034		MCH	56,429	
GAS	203,836		SHB	7,941		GVR	55,616	

KLGD nhiều nhất	Giá trị	TB 30 ngày	KLGD nhiều nhất	Giá trị	TB 30 ngày	KLGD nhiều nhất	Giá trị	TB 30 ngày
ROS	31,158,650	27,424,839	SHB	2,409,919	3,082,432	BSR	2,985,402	2,106,176
DLG	11,987,270	3,742,592	ACB	2,291,325	5,075,319	QNS	1,007,793	221,852
MBB	7,624,520	5,258,966	ART	2,226,610	1,165,523	IDC	914,400	102,764
VRE	6,753,100	3,842,273	NVB	1,533,201	2,112,934	VCP	667,226	631,270
FLC	6,523,970	16,268,029	PVS	1,409,806	1,725,047	VGI	521,409	291,999

Nguồn: Bloomberg & YSVN

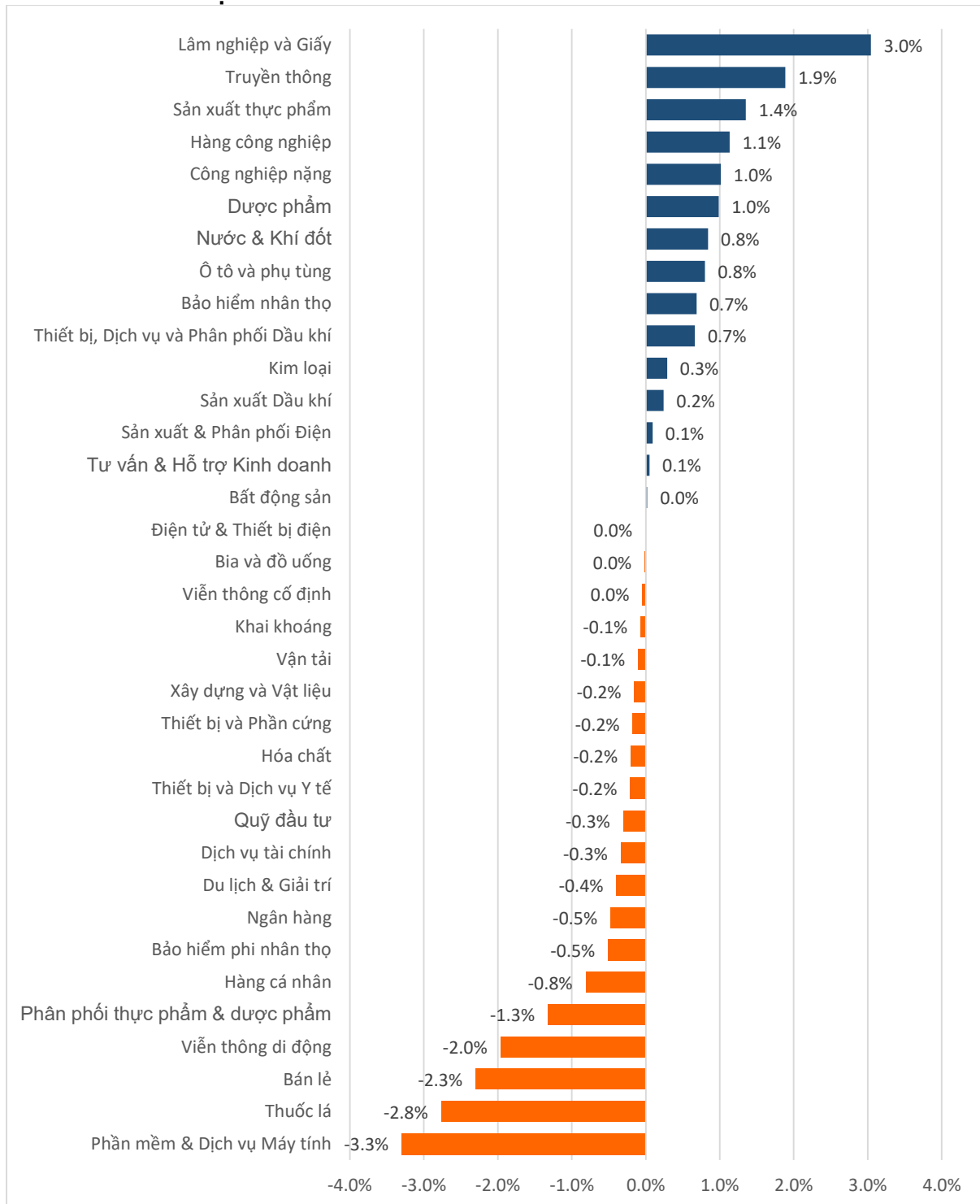
Nguồn: Bloomberg & YSVN

Nguồn: Bloomberg & YSVN



We Create **Fortune**

## DIỄN BIẾN GIAO DỊCH CÁC NHÓM NGÀNH



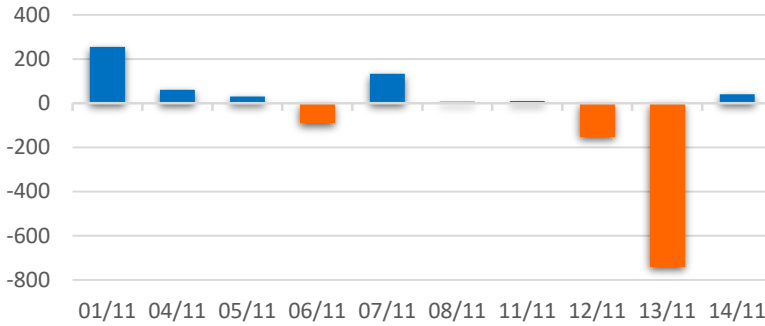
Nguồn: FiinPro – YSVN



We Create **Fortune**

## THỐNG KÊ GIAO DỊCH KHỐI NGOẠI

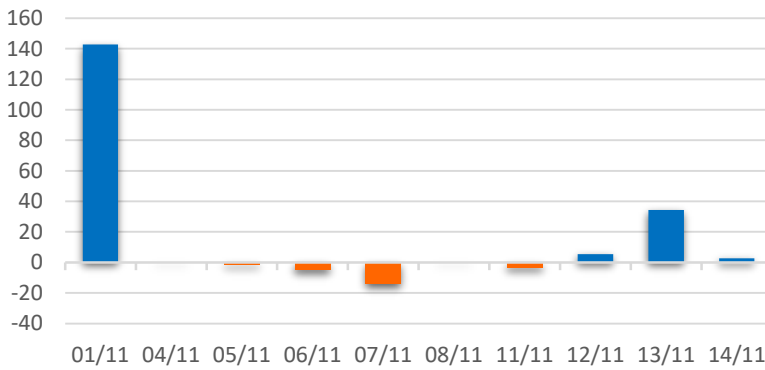
Diễn biến Mua/Bán ròng Khối ngoại HSX



Mã CK	Giá trị mua ròng (tr. VND)	Mã CK	Giá trị Bán ròng (tr. VND)
VRE	90,746	VNM	40,554
VHM	22,918	VJC	15,736
PVT	11,748	VIC	12,267
BID	8,371	E1VFN30	11,164
KBC	7,229	PVD	9,524

TOP 5 Cổ phiếu khối ngoại Mua/Bán trên sàn HSX

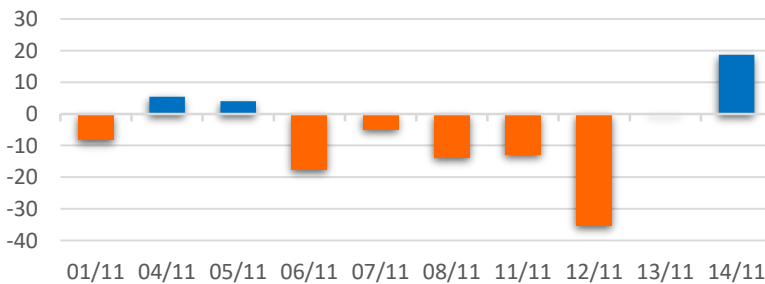
Diễn biến Mua/Bán ròng Khối ngoại HNX



Mã CK	Giá trị mua ròng (tr. VND)	Mã CK	Giá trị Bán ròng (tr. VND)
PVS	3,770	MBS	839
TIG	391	VCS	474
SHS	133	PVG	168
SHB	99	NTP	151
VHL	84	ONE	145

TOP 5 Cổ phiếu khối ngoại Mua/Bán trên sàn HNX

Diễn biến Mua/Bán ròng Khối ngoại  
UPCOM



Mã CK	Giá trị mua ròng (tr. VND)	Mã CK	Giá trị Bán ròng (tr. VND)
ACV	9,191	VEA	943
QNS	5,040	PSL	141
BSR	4,800	VTP	127
VNA	365	SIP	30
ICC	140	CTR	384

TOP 5 Cổ phiếu khối ngoại Mua/Bán trên sàn UPCoM

Nguồn: FiinPro – YSVN



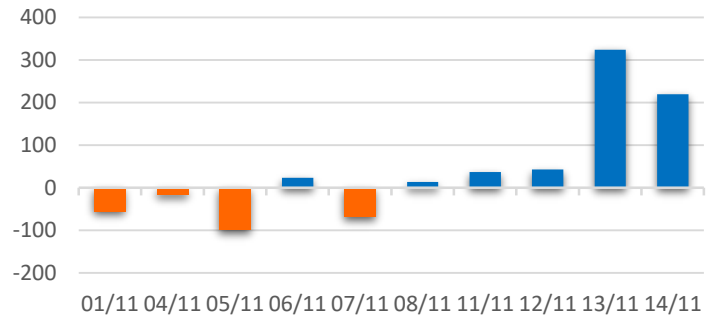
We Create **Fortune**

## THỐNG KÊ GIAO DỊCH TỰ DOANH

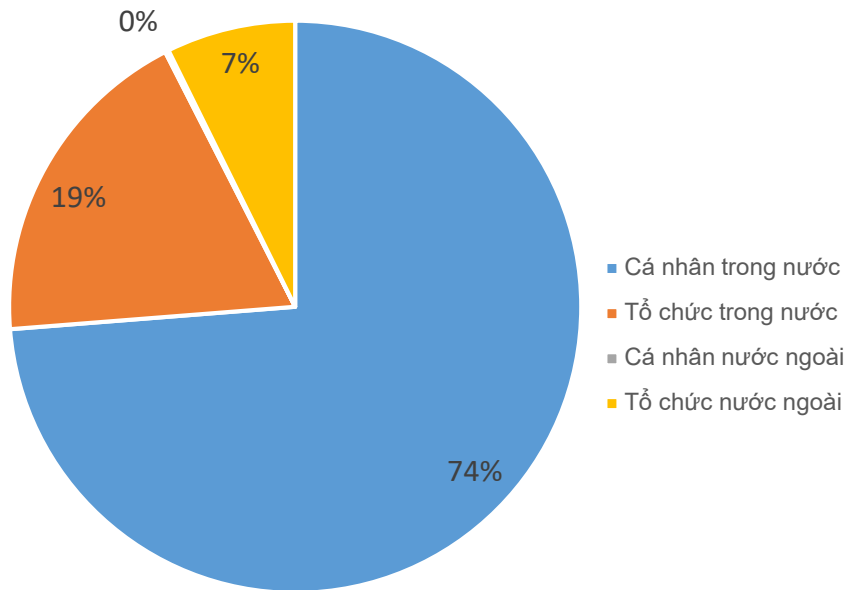
Mã CK	Giá trị mua ròng (tr. VND)	Mã CK	Giá trị Bán ròng (tr. VND)
MWG	27,767	HPG	16,917
FPT	27,564	FUESSV50	13,000
VNM	27,489	DBD	9,747
HPG	26,040	VNM	9,638
MBB	20,272	PLX	8,092

Top 5 các mã đạt GDTD lớn nhất

Giá trị giao dịch tự doanh mua/bán ròng (tỷ đồng)



## CƠ CẤU THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

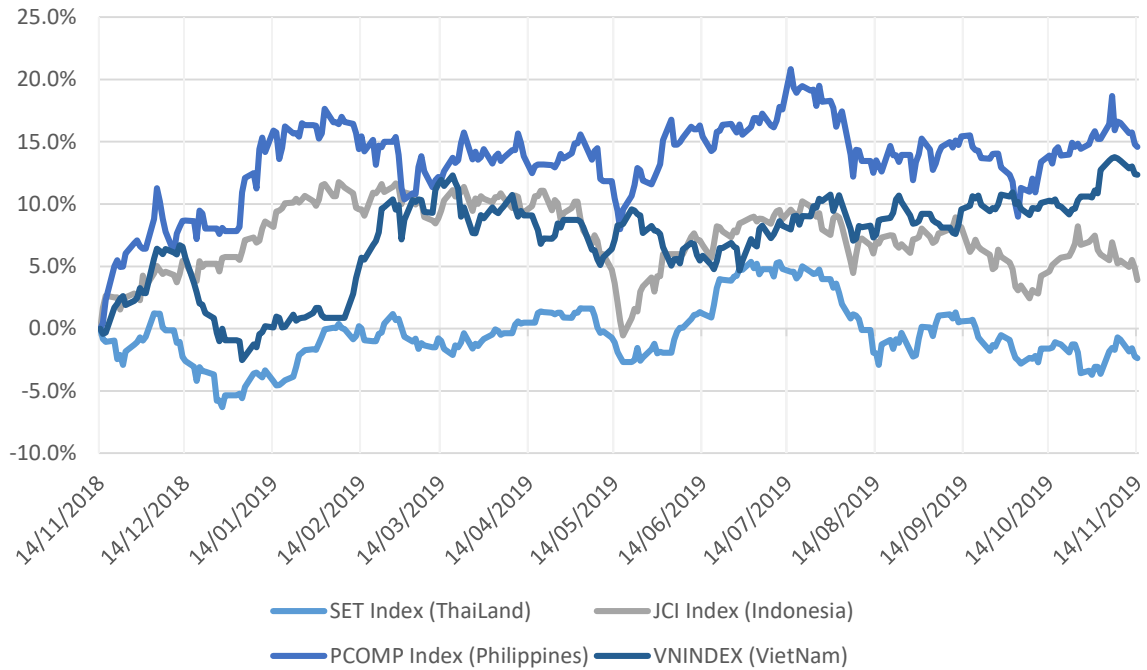


Nguồn: FiinPro – YSVN



We Create Fortune

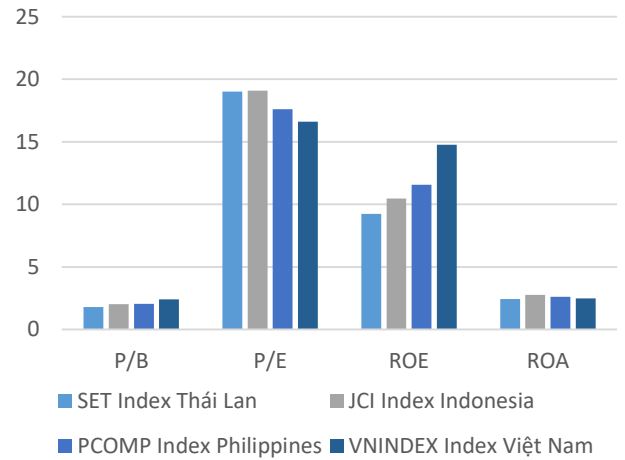
### Diễn biến các thị trường trong khu vực



#### Dữ liệu thị trường các quốc gia trong khu vực

		Thái Lan	Indonesia	Philippines	Việt Nam
P/B		1.8x	2.0x	2.0x	2.4x
P/E		19.0x	19.1x	17.6x	16.6x
ROE	%	9.25	10.47	11.56	14.75
ROA	%	2.42	2.75	2.60	2.47
Vốn hóa	Tỷ USD	560.19	503.40	195.82	148.84
GTGD	Triệu USD	1.26	0.36	0.06	0.16
LS cổ tức	%	3.10	2.48	1.65	1.98

Nguồn: Bloomberg & YSVN





We Create **Fortune**

## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN YUANTA VIỆT NAM

### Phòng phân tích khối khách hàng cá nhân

**Nguyễn Thế Minh**

**Giám đốc Nghiên cứu Phân tích**

+84 28 3622 6868 ext 3826

minh.nguyen@yuantan.com.vn

**Quách Đức Khánh**

**Chuyên viên phân tích cao cấp**

+84 28 3622 6868 ext 3833

khanh.quach@yuantan.com.vn

**Nguyễn Trịnh Ngọc Hồng**

**Chuyên viên phân tích**

+84 28 3622 6868 ext 3832

hong.nguyen@yuantan.com.vn

**Phạm Tấn Phát**

**Chuyên viên phân tích cao cấp**

+84 28 3622 6868 ext 3880

phat.pham@yuantan.com.vn

### Phòng Môi giới khách hàng cá nhân

**Nguyễn Thanh Tùng**

**Giám đốc Môi giới Hội Sở**

+84 28 3622 6868 ext 3609

tung.nguyen@yuantan.com.vn

**Nguyễn Việt Quang**

**Giám đốc chi nhánh Hà Nội**

+84 28 3622 6868 ext 3404

quang.nguyen@yuantan.com.vn

**Nguyễn Đức Hoàn**

**Giám đốc trung tâm kinh doanh  
Nam Hà Nội**

+84 28 3622 6868 ext 3409

hoan.nguyen@yuantan.com.vn

**Chung Kim Hoa**

**Giám đốc Khối khách hàng người Hoa**

+84 28 3622 6868 ext 3828

hoa.chung@yuantan.com.vn

**Võ Thị Thu Thủy**

**Giám đốc chi nhánh Bình Dương**

+84 28 3622 6868 ext 3505

thuy.vo@yuantan.com.vn

**Võ Đình Tuấn**

**Giám đốc Chi Nhánh Đà Nẵng**

+84 28 3622 6868 ext 3301

tuan.vo@yuantan.com.vn

**Phù Vĩnh Quế**

**Giám đốc chi nhánh Chợ Lớn**

+84 28 3622 6868

que.phu@yuantan.com.vn

**Bùi Quốc Phong**

**Giám đốc chi nhánh Đồng Nai**

+84 28 3622 6868

phong.bui@yuantan.com.vn



We Create **Fortune**

## Appendix A: Important Disclosures

### Analyst Certification

Each research analyst primarily responsible for the content of this research report, in whole or in part, certifies that with respect to each security or issuer that the analyst covered in this report: (1) all of the views expressed accurately reflect his or her personal views about those securities or issuers; and (2) no part of his or her compensation was, is, or will be, directly or indirectly, related to the specific recommendations or views expressed by that research analyst in the research report.

### Ratings Definitions

**BUY:** We have a positive outlook on the stock based on our expected absolute or relative return over the investment period. Our thesis is based on our analysis of the company's outlook, financial performance, catalysts, valuation and risk profile. We recommend investors add to their position.

**HOLD-Outperform:** In our view, the stock's fundamentals are relatively more attractive than peers at the current price. Our thesis is based on our analysis of the company's outlook, financial performance, catalysts, valuation and risk profile.

**HOLD-Underperform:** In our view, the stock's fundamentals are relatively less attractive than peers at the current price. Our thesis is based on our analysis of the company's outlook, financial performance, catalysts, valuation and risk profile.

**SELL:** We have a negative outlook on the stock based on our expected absolute or relative return over the investment period. Our thesis is based on our analysis of the company's outlook, financial performance, catalysts, valuation and risk profile. We recommend investors reduce their position.

**Under Review:** We actively follow the company, although our estimates, rating and target price are under review.

**Restricted:** The rating and target price have been suspended temporarily to comply with applicable regulations and/or Yuanta policies.

Note: Yuanta research coverage with a Target Price is based on an investment period of 12 months. Greater China Discovery Series coverage does not have a formal 12 month Target Price and the recommendation is based on an investment period specified by the analyst in the report.

### Global Disclaimer

© 2018 Yuanta. All rights reserved. The information in this report has been compiled from sources we believe to be reliable, but we do not hold ourselves responsible for its completeness or accuracy. It is not an offer to sell or solicitation of an offer to buy any securities. All opinions and estimates included in this report constitute our judgment as of this date and are subject to change without notice.

This report provides general information only. Neither the information nor any opinion expressed herein constitutes an offer or invitation to make an offer to buy or sell securities or other investments. This material is prepared for general circulation to clients and is not intended to provide tailored investment advice and does not take into account the individual financial situation and objectives of any specific person who may receive this report. Investors should seek financial advice regarding the appropriateness of investing in any securities, investments or investment strategies discussed or recommended in this report. The information contained in this report has been compiled from sources believed to be reliable but no representation or warranty, express or implied, is made as to its accuracy, completeness or correctness. This report is not (and should not be construed as) a solicitation to act as securities broker or dealer in any jurisdiction by any person or company that is not legally permitted to carry on such business in that jurisdiction.

Yuanta research is distributed in the United States only to Major U.S. Institutional Investors (as defined in Rule 15a-6 under the Securities Exchange Act of 1934, as amended and SEC staff interpretations thereof). All transactions by a US person in the securities mentioned in this report must be effected through a registered broker-dealer under Section 15 of the Securities Exchange Act of 1934, as amended. Yuanta research is distributed in Taiwan by Yuanta Securities Investment Consulting. Yuanta research is distributed in Hong Kong by Yuanta Securities (Hong Kong) Co. Limited, which is licensed in Hong Kong by the Securities and Futures Commission for regulated activities, including Type 4 regulated activity (advising on securities). In Hong Kong, this research report may not be redistributed, retransmitted or disclosed, in whole or in part or in any form or manner, without the express written